TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K – TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2024/HNGĐ-ST**
Ngày 27/02/2024
"V/v: Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Văn Nghi

ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2023 về việc "Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/02/2024, giữa các đương sự:

- **N đơn**: chị Phạm Thị Anh Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ: tổ 1, phố N, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- **Bị đơn**: anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973. Địa chỉ: xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: số 194 T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Đơn vị đại diện khách hàng: Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân D; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch, theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2023, các bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, N đơn chị Phạm Thị Anh Đ trình bày:

Năm 2011, chị Đ và anh Nguyễn Văn N chung sống như vợ chồng tại xóm 2, xã Q, huyện K. Ngày 21/01/2015 anh chị đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện K. Anh N, chị Đ sống hạnh phúc đến khoảng 4 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh N thiếu tôn trọng chị, không tin tưởng và đánh chị. Vợ chồng chị đã tự giải quyết và gia đình 2 bên đã nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được. Tháng 7/2023 chị Đ về nhà bố mẹ đẻ tại phố N, thị trấn P để ở,

vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh N thường xuyên đến trường học nơi chị công tác gây sự và có nhiều lời lẽ xúc phạm chị. Đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: chị Đ và anh N không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con riêng: chị Đ và người chồng cũ có 02 con chung. Theo quyết định tại Bản án số 09/2010/HNGĐ-ST ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình, chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nhân T, sinh ngày 19/9/2009. Cháu T là con riêng của chị Đ, nên khi ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: năm 2012 chị Đ và anh N nhận chuyển nhượng có 01 thửa đất số 207, tờ bản đồ số 23 lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 bản đồ địa chính xã Q lập năm 2016) tại xóm 2, xã Q, diện tích 120m2, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận mang tên Phạm Thị Anh Đ, Nguyễn Văn N. Trên đất, chị Đ và anh N xây dựng 01 ngôi nhà 01 tầng lợp mái ngói diện tích khoảng 75m^2 công trình phụ khép kín và một số đồ dùng sinh hoạt gia đình.

Về công nợ chung: chị Đ và anh N thế chấp tài sản là nhà, đất nói trên để vay số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP V (B) chi nhánh T- Phòng giao dịch K. Ngoài ra, chị Đ, anh N không còn khoản nợ chung nào khác.

Chị Đ đề nghị, khi phân chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng và kết quả thẩm định giá của công ty thẩm định giá làm căn cứ giải quyết và tính công sức của anh N trong việc tạo lập tài sản chung vợ chồng nhiều hơn chị. Chị Đ đề nghị Tòa án giao cho chị sử dụng, sở hữu nhà đất là tài sản chung vợ chồng, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ chung vợ chồng tại Ngân hàng, thanh toán chênh lệch tài sản cho anh N số tiền 500.000.000 đồng. Trường hợp nhà đất giao cho anh N sử dụng, sở hữu thì anh N có trách nhiệm trả toàn bộ nợ Ngân hàng và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị số tiền 300.000.000 đồng. Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, giá trị không lớn, chị Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: chị Đ đã thanh toán chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản với Công ty thẩm định giá số tiền 13.500.000 đồng. Chị Đ yêu cầu anh N thanh toán lại cho chị ½ chi phí trên, tương ứng số tiền 6.750.000 đồng.

Tại các bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh N xác nhận việc chung sống, kết hôn như chị Đ trình bày là đúng. Về N nhân mâu thuẫn vợ chồng, thời gian đầu chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt vợ chồng tự giải quyết với nhau. Thời gian gần đây, mâu thuẫn vợ chồng mới trở nên trầm trọng. N nhân

mâu thuẫn là do chị Đ thường xuyên đi sớm về muộn, không quan tâm gì đến anh N và có biểu hiện không rõ ràng về tình cảm. Anh N xác nhận trong lúc nóng giận anh có tát chị Đ, sau đó bình tĩnh lại anh đã xin lỗi chị Đ, nhưng chị Đ không bỏ qua mà đã dọn hết đồ đạc cá nhân chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại phố N, thị trấn P để ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Anh N đã tìm gặp chị Đ để nói chuyện, mong chị bỏ qua để về đoàn tụ nhưng chị Đ không đồng ý, cương quyết nộp đơn ly hôn. Anh N vẫn mong chị Đ suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ, nếu chị Đ vẫn giữ N quan điểm ly hôn thì anh đồng ý ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung, con riêng: anh N nhất trí với ý kiến và quan điểm như chị Đ đã trình bày.

Về tài sản và công nợ chung: anh N xác nhận vợ chồng có tài sản chung và công sức đóng góp của anh như chị Đ trình bày là đúng. Tại phiên tòa, anh N đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà đất và có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung vợ chồng tại Ngân hàng, giá trị tài sản chung còn lại anh N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị Đ số tiền 240.000.000 đồng tương ứng khoảng 30% giá trị, trong thời hạn 60 ngày.

- Về chi phí tố tụng: anh N không đồng ý thanh toán cho chị Đ, vì đây là yêu cầu của chị Đ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K, ông Nguyễn Xuân D trình bày: Ngân hàng xác nhận anh N chị Đ có ký hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng từ nhiều năm nay, lần đáo hạn gần nhất và ký lại hợp đồng là vào ngày 14/7/2023 thể hiện tại hợp đồng số 40567/2023/7057876/HĐTD. Theo hợp đồng thì vợ chồng anh N, chị Đ có vay Ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng; tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng, sở hữu nhà đất tại xóm 2, xã Q, huyện K như phần trình bày của chị Đ là đúng. Nay anh N, chị Đ ly hôn yêu cầu anh N, chị Đ phải trả toàn bộ khoản vay nói trên cho Ngân hàng, tạm tính đến ngày 26/01/2024 là 500.000.000 đồng; trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng, không phát sinh nợ lãi. Trường hợp Tòa án giao nhà, đất cho anh N hay chị Đ thì yêu cầu người được sử dụng, sở hữu tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng trong thời hạn 01 tháng phải tất toán hết số tiền nợ và lãi phát sinh cho Ngân hàng để Ngân hàng giải chấp, sau đó Ngân hàng sẽ xem xét ký lại hợp đồng nếu có nhu cầu.

Tại biên bản xác minh ngày 21/11/2023, UBND xã Q cung cấp: chị Đ và anh N chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn năm 2015 tại UBND thị trấn P, huyện K. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường, khoảng vài năm gần đây, qua nắm bắt thông tin, chính quyền địa phương được biết anh N, chị Đ có xảy ra xô sát. Khoảng giữa năm 2023 chị Đ về nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn P để ở, N nhân cụ thể dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, chính quyền địa phương không biết chính xác. Về tài sản chung, nợ chung: anh N, chị Đ có 01 thửa đất tại xóm 2, xã Q, diện

tích 120m^2 thể hiện tại thửa số 207, tờ bản đồ số 23 lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 bản đồ địa chính xã Q lập năm 2016) thửa đất này đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận ngày 07/3/2012 mang tên chị Đ, anh N. Trên đất, anh chị xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 công trình phụ khép kín. Về nợ chung: địa phương không nắm được. Về con chung: anh N, chị Đ không có con chung với nhau.

Tại Công văn số 1308/CNKS ngày 09/11/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn V, bà Phạm Thị M và anh N, chị Đ về thửa đất số 207, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã Q; các trích lục bản đồ địa chính lập năm 1996, năm 2016.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2023 và chứng thư thẩm định giá thể hiện:

Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã Q lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 lập năm 2016) mang tên Phạm Thị Anh Đ, Nguyễn Văn N có diện tích 120m^2 trị giá **1.079.280.000** đồng (8.994.000đồng/m2)

Ngôi nhà 01 tầng trên thửa đất số 207 có diện tích sử dụng 60,9m^2, trị giá **183.126.915** đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là **1.292.859.000 đồng**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. N đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn N.

Về chia tài sản chung: giao anh N được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 120m^2 đất tại thửa số 207, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã Q lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 lập năm 2016) thuộc xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình và tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà 01 tầng, công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây xanh, tổng trị giá 1.292.859.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: anh N có trách nhiệm trả toàn bộ món nợ gốc và lãi tại Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K theo hợp đồng số 40567/2023/7057876/HĐTD ngày 14/7/2023 và lãi phát sinh theo hợp đồng.

Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch: anh N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Đ số tiền 300.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: anh N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Đ ½ chi phí, tương ứng với số tiền 6.750.000 đồng.

Về án phí: chị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Phạm Thị Anh Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn N và chia tài sản chung khi ly hôn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh N là bị đơn hiện đang cư trú tại xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình, căn cứ vào khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Vụ án được thụ lý theo thủ tục Hòa giải tại Tòa án theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án chuyển sang giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, N đơn chị Phạm Thị Anh Đ có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh N có mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn: chị Phạm Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 21/01/2015 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hôn nhân giữa chị Đ và anh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Lời khai của anh N và chị Đ thể hiện, trong cuộc sống chung vợ chồng anh N, chị Đ thường xuyên cãi chửi và đã xảy ra xô sát, vợ chồng không tôn trọng, tin tưởng nhau anh chị đã ly thân nhau từ giữa năm 2023. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa anh N đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bên đương sự cần được ghi nhận. Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Phạm Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn N.

[3] Về con chung, con riêng:

[3.1] Về con chung: chị Đ, anh N xác nhận vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.2] Về con riêng: chị Đ, anh N xác nhận chị Đ có 01 con riêng đang ở cùng chị

Đ là cháu Trần Nhân T, sinh ngày 19/9/2009. Khi ly hôn, chị Đ và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung:

[4.1] Về tài sản chung: tại phiên tòa anh N và chị Đ xác nhận trong thời gian chung sống anh chị không có thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng. Do đó, xác định tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất như Biên bản Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2023. Tổng trị giá tài sản chung là **1.292.859.000 đồng**. Hội đồng xét xử xét thấy, ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 207 là khối tài sản có kết cấu thống nhất, không thể tách rời, hiện đang do anh N quản lý, sử dụng; cả anh N và chị Đ đều có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà đất. Tuy nhiên, các đương sự đều xác nhận anh N có công sức đóng góp lớn hơn vào khối tài sản chung vợ chồng nên cần giao nhà, đất cho anh N tiếp tục sở hữu, sử dụng là phù hợp.

[4.2] Về công nợ chung: các đương sự đều xác nhận anh N, chị Đ có ký hợp đồng số 40567/2023/7057876/HĐTD vay số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K; tài sản bảo đảm là nhà, đất nói trên. Tính đến ngày 26/01/2024, anh N, chị Đ còn nợ gốc 500.000.000 đồng, chưa phát sinh nợ lãi. Anh N và chị Đ cùng có quan điểm: ai được giao sở hữu, sử dụng nhà đất thì có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ tại Ngân hàng và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bên kia. Anh N được sở hữu, sử dụng nhà đất nên anh N có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ 500.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K theo hợp đồng tín dụng số 40567/2023/7057876/HĐTD ký ngày 14/7/2023 là có căn cứ.

[4.3] Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản:

Giá trị tài sản chung vợ chồng của anh N, chị Đ sau khi thanh toán nợ chung còn lại là (1.292.859.000 đồng – 500.000.000 đồng) = 792.859.000 đồng. Chị Đ đề xuất anh N thanh toán cho chị giá trị chênh lệch tài sản là số tiền 300.000.000 đồng tương ứng 37,8% tổng giá trị tài sản chung vợ chồng, anh N được hưởng 62,2% giá trị tài sản chung tương ứng với 492.859.000 đồng là phù hợp với trình bày của các đương sự và đề nghị tính công sức của anh N nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung, nên cần chấp nhận đề nghị của chị Đ về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Phân chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ của chị Đ, anh N như sau:

- Giao cho anh N được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 120m² tại thửa số 207, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã Q lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 lập năm 2016) thuộc xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Anh Đ và 01 ngôi nhà 01 tầng cùng các công

trình xây dựng, cây xanh trên đất trị giá 1.292.859.000 đồng.

- Anh N có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc, lãi và lãi phát sinh cho Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K theo hợp đồng tín dụng số 40567/2023/7057876/HĐTD ký ngày 14/7/2023.

- Anh N có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung khi ly hôn cho chị Đ số tiền 300.000.000 đồng.

- Chị Đ được nhận chênh lệch giá trị tài sản từ anh N số tiền là 300.000.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: chị Phạm Thị Anh Đ đã tự nguyện thanh toán toàn bộ các khoản chi phí với công ty thẩm định giá, số tiền 13.500.000 đồng. Yêu cầu Tòa án buộc anh N phải thanh toán lại ½ phi phí, Hội đồng xét xử xét thấy đây là chi phí thực tế, cần chấp nhận và buộc anh N phải thanh toán lại cho chị Đ số tiền 6.750.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Đ phải có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí về ly hôn theo quy định.

[6.2] Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung khi ly hôn:

Chị Đ được chia giá trị tài sản chung là 300.000.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 15.000.000 đồng.

Anh N được chia giá trị tài sản chung là 492.859.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 23.714.360 đồng (làm tròn thành 23.714.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 90, Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn N.

2. Về phân chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán:

- Giao anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng diện tích 120m² đất tại thửa số 207, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã Q lập năm 1996 (nay chỉnh lý thành thửa 119, tờ bản đồ 32 lập năm 2016) thuộc xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Anh Đ và 01 ngôi nhà 01 tầng cùng các công trình xây dựng, cây xanh trên đất trị giá 1.292.859.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung khi ly hôn cho chị Phạm Thị Anh Đ, số tiền 300.000.000 đồng.

(có sơ đồ phân chia kèm theo Bản án)

3. Về nghĩa vụ trả nợ: anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T- Phòng giao dịch K theo hợp đồng tín dụng số 40567/2023/7057876/HĐTD, ngày 14/7/2023 số tiền tạm tính đến ngày 26/01/2024 nợ gốc 500.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: buộc anh Nguyễn Văn N phải thanh toán lại cho chị Đ số tiền 6.750.000 đồng là tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: chị Phạm Thị Anh Đ phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí ly hôn và 15.000.000 *(mười lăm triệu đồng)* đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 30.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005040 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; trả lại cho chị Đ số tiền 15.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn N phải chịu 23.714.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

6. Anh N có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại GCNQSDĐ theo quy định pháp luật.

N đơn; Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKS huyện K;*
- *THADS huyện K;*
- *UBND TT. P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng